

Số 341/QĐ-LMHTXVN

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán NSNN năm 2021
và quyết toán NSNN năm 2019 của Liên minh HTX Việt Nam**

CHỦ TỊCH LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1328/QĐ-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Điều lệ Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Kế hoạch - Hỗ trợ tại Tờ trình số 153/TT-KHHT ngày 12/8/2021 về công bố công khai dự toán năm 2021 và quyết toán NSNN năm 2019 của Liên minh HTX Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2021 và quyết toán NSNN năm 2019 (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Ban Kế hoạch - Hỗ trợ, Chánh Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực LMHTXVN;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc;
- Công TTĐT LMHTXVN;
- Lưu VP, KHHT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Bảo

Nguyễn Ngọc Bảo



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-LMHTXN ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Liên minh HTX Việt Nam)

Biên mẫu số 01

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung														Tổng số được giao		Tổng số đã phân bổ		Trong đó									
														Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam	Trung tâm KHCN & MT	Trung tâm các CT/KTXH	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Liên minh HTX Việt Nam	Viện phát triển kinh tế hợp tác	Tạp chí kinh doanh	Trường Bồi dưỡng cán bộ	Trường Trung cấp nghề KT - DT và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TW	Trường Trung cấp KT-KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên	Trường Cao đẳng KT-KT Bắc bộ	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Mỹ nghệ VN		
I. DỰ TOÁN CHI NSNN	77.365	77.365	25.148	7.665	2.900	1.882	5.685	5.385	2.700	1.500	8.950	2.400	5.700	7.450													
I. GIAO DỤC - ĐÀO TẠO - DẠY NGHỀ	27.100	27.100	-	-	-	-	-	-	2.400	1.500	8.950	2.400	4.400	7.450													
I.1. Loại 070 - 083: Đào tạo khác	2.400	2.400					-		2.400	-	-	-	-														
I.1.1. Kinh phí chi không thường xuyên:	2.400	2.400							2.400																		
- Chi hoạt động bộ máy	2.400	2.400							2.400																		
I.2. Loại 070 - 092: Trung cấp nghề	3.900	3.900								1.500	-	2.400															
I.2.1. Kinh phí chi không thường xuyên	3.900	3.900								1.500	-	2.400															
- Hoạt động bộ máy	3.300	3.300								1.500		1.800															
- Cấp bù học phí	600	600										600															
I.3. Loại 070 - 093: Đào tạo cao đẳng nghề	20.800	20.800									8.950		4.400	7.450													
I.3.1. Kinh phí chi không thường xuyên	20.800	20.800									8.950	-	4.400	7.450													
- Kinh phí hoạt động bộ máy	17.150	17.150									7.100		3.600	6.450													
- Kinh phí sửa chữa	1.500	1.500									1.000			500													
- Cấp bù học phí	1.550	1.550									550		500	500													
- Mua sắm thiết bị học cụ	600	600									300		300														
2. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	19.770	19.770	19.770	-	-	-	-		-	-	-	-	-														
(Loại 340 - 362)	19.370	19.370	19.370																								
2.1. Kinh phí không thực hiện tự chi:	19.370	19.370	19.370	-	-	-	-			-	-	-	-														
2.1.1. Lương và các khoản trả tính chất lương, các khoản đóng góp	8.380	8.380	8.380																								
2.1.2. Chi theo định mức phân bổ	4.081,5	4.081,5	4.081,5																								
2.1.3. Các nhiệm vụ đặc thù:	6.908,5	6.908,5	6.908,5	-	-	-	-		-	-	-	-	-														
Cộng các phí cho các bộ LMHTXN làm việc tại địa phương, các HTX: Chi theo phương thức triển khai các nhiệm vụ theo Quyết định 2261/QĐ-TTg, Quyết định 445/QĐ-TTg và Chi theo số 19/CT-TTg	1.900,5	1.900,5	1.900,5																								
Kinh phí luyện trình, vận động phát triển kinh tế tập thể, HTX (trên khai Nghi quyết Đại hội IV của Liên minh HTX Việt Nam)	300	300	300																								

Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó								Trường Cao đẳng KT-KT và Công nghệ VN
			Vin phông Liên minh HTX Việt Nam	Trung tâm KHCN & MT	Trung tâm các CT-KTXH	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Liên minh HTX Việt Nam	Viện phát triển kinh tế hợp tác	Tập chỉ kinh doanh	Trường Bồi dưỡng cán bộ	Trường Trung cấp KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên	
Khen thưởng tập thể, cá nhân HTX tiêu biểu	400	400	400								
Thuê trụ sở cơ quan thường trực Liên minh HTX Việt Nam khu vực phía Nam	506	506	506								
Kinh phí hội nghị: Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, hội thảo chuyên đề	1.000	1.000	1.000								
Mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	772	772	772								
Hội nghị tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết TW3 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể (theo Kết luận 70-KL/TW ngày 09/3/2020) và Hội nghị tổng kết 10 năm thi hành Luật HTX năm 2020	1.500	1.500	1.500								
Cước phí đường truyền mạng Infonet	530	530	530								
(Loại 340 - 368)	400	400	400								
2.2. Kinh phí không thực hiện tự chi:	-	-	-								
Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	400	400	400								
3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 100	6.350	6.350	1.500	965	-	-	-	300	300	-	300
(Loại 100 - 103) Khoa học công nghệ khác	3.100	3.100	200	165	-	-	-	300	-	-	-
3.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	3.100	3.100	200	165	-	-	-	300	-	-	-
- Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam	1.800	1.800					1.800				
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, tạo nguồn cải cách tiền lương	635	635					635				
- Tập huấn ứng dụng, đổi mới khoa học công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng và phát triển thương hiệu sản phẩm HTX.	165	165		165							
- Xây dựng chuyên mục, chuyên đề về khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, chế biến của khu vực kinh tế tập thể, HTX	300	300						300			
- Kinh phí Quản lý khoa học	200	200	200								
(Loại 100 - 102) Khoa học xã hội và nhân văn	2.150	2.150	1.300	-	-	-	550	-	300	-	-
3.2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, gồm:	2.150	2.150	1.300	-	-	-	550	-	300	-	-
Đề tài: Nghiên cứu để xuất giải pháp tăng cường, nâng cao hiệu quả liên kết, hợp tác giữa HTX với doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản	300	300							300		
Đề tài: Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp thúc đẩy khu vực kinh tế tập thể, HTX của Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.	300	300	300								
Đề tài: Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp tăng cường hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát của Liên minh HTX Việt Nam	300	300	300								

Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó											
			Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam	Trung tâm KHCN & MT	Trung tâm các CTKTXH	Trung tâm Xác định Thương mại Liên minh HTX Việt Nam	Viện phát triển kinh tế hợp tác	Tập chí kinh doanh	Trường Đại dương cá bộ	Trường Trung cấp nghề KT- KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam	Trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật TW	Trường Trung cấp KT-KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên	Trường Cao đẳng KT-KT Bắc bộ	Trường Cao đẳng Kỹ thuật- Mỹ nghệ VN
Đề tài: Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm của HTX.	300	300	300											
Đề tài: Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp thu hút thành viên của hệ thống Liên minh HTX Việt Nam	400	400	400											
Đề tài: Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh sản, công nghệ điều khiển giới tính và công nghệ dinh dưỡng giúp tăng năng suất sinh sản và hiệu quả chăn nuôi của đàn lợn của các HTX chăn nuôi khu vực phía Bắc	250	250					250							
Đề tài: Nghiên cứu, đánh giá thực trạng thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã trong 20 năm thực hiện Nghị quyết số 13 -NQ/TW ngày 18/3/2002 Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về kinh tế tập thể; Đề xuất các chính sách hỗ trợ, ưu đãi mới phù hợp với sự phát triển của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2045	300	300					300							
(Loại 100 - 101) Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	1.100	1.100	-	800	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-
3.3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, gồm:	1.100	1.100	-	800	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-
Đề tài: Nghiên cứu, thiết kế, chuyển giao máy xay rơm thực ăn chăn nuôi phục vụ sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi phục vụ hợp tác xã chăn nuôi, hợp tác xã nông nghiệp	300	300											300	
Đề tài: Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ sản xuất chất khử trùng, bảo quản sinh học từ phụ phẩm ngành mía và ứng dụng xây dựng mô hình sản xuất tại hợp tác xã.	200	200		200										
Đề tài: Nghiên cứu ứng dụng nano kim loại (thủy, đồng) phòng và trị bệnh do vi sinh vật trên cây Thanh long năng cao chuỗi giá trị sản phẩm nông sản cho khu vực hợp tác xã.	200	200		200										
Đề tài: Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng mô hình sản xuất lúa gạo an toàn về kim loại nặng phù hợp với quy mô hợp tác xã nông nghiệp.	200	200		200										
4. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG (Loại 250 - 278)	9.485	9.485	600	4.700	-	-	2.700	985	-	-	-	-	500	-
Loại 250 - 278	9.485	9.485	600	4.700	-	-	2.700	985	-	-	-	-	500	-
4.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	9.485	9.485	600	4.700	-	-	2.700	985	-	-	-	-	500	-
- Nhiệm vụ: Xây dựng mô hình hợp tác xã thu gom phân loại xử lý tái chế chất thải trong nông nghiệp nông thôn theo mô hình kinh tế tuần hoàn	300	300	300											
- Nhiệm vụ: Hỗ trợ tái sử dụng chất thải của HTX nông nghiệp sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với bảo vệ môi trường	300	300	300											
- Nhiệm vụ: Xây dựng, nhân rộng mô hình HTX dịch vụ môi trường thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn tại thôn	1.500	1.500		1.500										
- Nhiệm vụ: Đánh giá nguy cơ ô nhiễm nước tại các HTX nuôi trồng thủy sản khu vực duyên hải miền trung. Xây dựng và nhân rộng mô hình HTX thủy sản thân thiện với môi trường	1.500	1.500		1.500										

Trong đó											
Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam	Trung tâm KHCN & MT	Trung tâm các CTKTXH	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Liên minh HTX Việt Nam	Văn phòng triển khai ở hợp tác	Tập chỉ kinh doanh	Trường Bồi dưỡng cán bộ	Trường Trung cấp nghề KT-KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Bắc và HTX miền Nam	Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ TW
- Nhiệm vụ: Phân tích, đánh giá tác động tổng hợp của thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học đến hệ sinh thái nông nghiệp tại các vùng sản xuất chuyên canh rau an toàn khu vực kinh tế hợp tác, hợp tác xã	1.200	1.200		1.200							Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ VN
- Nhiệm vụ: Ứng dụng công nghệ UASB kết hợp với sinh học xử lý triệt để chất thải chăn nuôi của các trang trại chăn nuôi khu vực đồng bằng sông Hồng. Tái tạo nguồn năng lượng hữu cơ (phân bón hữu cơ vi sinh, giá thể trồng cây lâu năm, dùng dịch dinh dưỡng hữu cơ), giảm phát thải khí nhà kính bảo vệ môi trường.	600	600					600				
- Nhiệm vụ: Đánh giá hiện trạng và dự báo ô nhiễm môi trường tại các HTX chế biến thực phẩm	200	200					200				
- Nhiệm vụ: Điều tra đánh giá hiện trạng môi trường tại các xã sản xuất miền đông vùng Tây Bắc. Xây dựng HTX xử lý môi trường tại xã Bản Xà, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.	800	800					800				
- Nhiệm vụ: Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ nguồn thức ăn nuôi cá lồng bè của các HTX khu vực Tây Bắc	300	300					300				
- Nhiệm vụ: Xây dựng mô hình ứng dụng chế phẩm sinh học xử lý rơm rạ thành phân bón hữu cơ nhằm bảo vệ môi trường và phát triển nông nghiệp hữu cơ tại một số HTX trồng lúa vùng Tây Bắc	500	500					500				
- Nhiệm vụ: Tập huấn nâng cao trách nhiệm ATVX thực phẩm và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cho các HTX trồng cây ăn quả xuất khẩu; nâng cao trách nhiệm sử dụng tài nguyên nước và bảo vệ môi trường cho các HTX chế biến thực phẩm; nâng cao kỹ năng tư vấn đối với công nghệ sản xuất sạch hơn và chứng nhận đối khi hậu cho các đơn vị sản phẩm Liên minh HTX Việt Nam	500	500		500							
- Nhiệm vụ: Tập huấn về môi trường và bảo vệ môi trường cho cán bộ, thành viên HTX	800	800					300				500
- Nhiệm vụ: Truyền thông nâng cao nhận thức về môi trường và bảo vệ môi trường thuộc khu vực kinh tế hợp tác, HTX	985	985						985			
5. CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ 280	11.660	11.660	3.278	2.000	2.900	1.882	-	1.600	-	-	-
5.1. Loại 280 - 314: Công nghệ thông tin	400	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-
Kinh phí chi không thương xuyên, gồm:	400	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-
- Triển khai phần mềm quản lý văn bản và điều hành hoạt động của hệ thống Liên minh HTX Việt Nam, kết nối trực tiếp thông văn bản quốc gia	400	400	400								
5.2. Loại 280 - 331: Thương mại	300	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-
Kinh phí chi không thương xuyên, gồm:	300	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-
- Thuê sân gấu dịch điện tử	300	300				300					
5.3. Loại 280 - 332: Các hoạt động khác	378	378	378								
Kinh phí chi không thương xuyên, gồm:	378	378	378								
- Điều tra thống kê về tổ chức và hoạt động của các HTX năm 2021	378	378	378								
5.4. Loại 280 - 338: Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	10.582	10.582	2.500	2.000	2.900	1.582	-	1.600	-	-	-
Kinh phí chi không thương xuyên, gồm:	10.582	10.582	2.500	2.000	2.900	1.582	-	1.600	-	-	-

Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó											
			Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam	Trung tâm KHCN & MT	Trung tâm các Liên minh HTX Việt Nam	Trung tâm Xét duyệt Thương mại Liên minh HTX Việt Nam	Viện phát triển kinh tế hợp tác	Tập chí kinh doanh	Trường Bồi dưỡng cán bộ	Trường Trung cấp nghề KT - KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TW	Trường Trung cấp KT-KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên	Trường Cao đẳng KT-KT Bắc bộ	Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Mỹ nghệ VN
- Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam	5.000	5.000		2.000	1.200	1.000		800						
- Kinh phí tuyên truyền phát triển kinh tế hợp tác, HTX	3.300	3.300	2.500					800						
- Kinh phí xây dựng mô hình HTX sản xuất kinh doanh, liên kết theo chuỗi giá trị	2.282	2.282			1.700	582								
6. SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN (Loại 160 - 171)	3.000	3.000	-	-	-	-	-	2.500	-	-	-	-	500	
6.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	3.000	3.000	-	-	-	-	-	2.500	-	-	-	-	500	
- Dè án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo: Tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo	2.500	2.500						2.500						
- Dè án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo: Tập huấn kiến thức, kỹ năng thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo	500	500											500	
Mã số đơn vị sử dụng NSNN			1056903	1056902	1069750	1127995	1113132	1084127	1101119	1113580	1056887	1108300	1082784	1066974
Mã số Khoa học Nhà nước nơi giao dịch			0023	0012	0023	0023	0023	00023	0023	0514	0024	1961	0063	0024
Khoa học Nhà nước nơi giao dịch			KERN Quận Cầu Giấy	KERN Quận Bưởi	KERN Quận Cầu Giấy	KERN Quận Cầu Giấy	KERN Quận Cầu Giấy	KERN Quận Cầu Giấy	KERN Quận Cầu Giấy	KERN Huyện Bắc Lệ	KERN huyện Gia Lâm	KERN tỉnh Quảng Nam	KERN quận Hồng Bàng	KERN huyện Gia Lâm



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 34/ QĐ-LMHTXVN ngày 12. / 8. / 2021 của Liên minh HTX Việt Nam)

DV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Văn phòng Liên minh Hợp tác xã Việt Nam			Trung tâm Khoa học Công nghệ và Môi trường		
					Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8=7-6			
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
I	Số thu phí, lệ phí									
1	Lệ phí									
	Lệ phí...									
	Lệ phí...									
2	Phí									
	Phí ...									
	Phí ...									
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại									
I	Chi sự nghiệp.....									
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
2	Chi quản lý hành chính									
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước									
I	Lệ phí									
	Lệ phí...									
	Lệ phí...									
2	Phí									
	Phí ...									
	Phí ...									

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Văn phòng Liên minh Hợp tác xã Việt Nam			Trung tâm Khoa học Công nghệ và Môi trường		
					Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8=7-6			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước									
I	Nguồn ngân sách trong nước	119.866.000.000	119.613.608.000	(252.392.000)	26.620.000.000	26.601.400.000	(18.600.000)	9.921.000.000	9.921.000.000	-
1	Chi quản lý hành chính	22.080.000.000	22.061.400.000	(18.600.000)	21.680.000.000	21.661.400.000	(18.600.000)	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22.080.000.000	22.061.400.000	(18.600.000)	21.680.000.000	21.661.400.000	(18.600.000)			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	5.530.000.000	5.530.000.000	-	550.000.000	550.000.000	-	1.875.000.000	1.875.000.000	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	3.280.000.000	3.280.000.000	-	3.280.000.000	3.280.000.000	-	1.575.000.000	1.575.000.000	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	3.280.000.000	3.280.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	1.575.000.000	1.575.000.000	-
2.2	Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam	1.800.000.000	1.800.000.000	-						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450.000.000	450.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
3	Chi sự nghiệp môi trường	1.750.000.000	1.750.000.000	-	350.000.000	350.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.750.000.000	1.750.000.000	-	350.000.000	350.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-
	CTMTQG Giám nghề bên vãng: Truyền thông giám nghề về Thông tin	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-			
5	Chi hoạt động kinh tế	38.236.000.000	38.212.864.000	(23.136.000)	1.440.000.000	1.440.000.000	-	7.546.000.000	7.546.000.000	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	38.236.000.000	38.212.864.000	(23.136.000)	1.440.000.000	1.440.000.000	-	7.546.000.000	7.546.000.000	-
a	Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam	3.400.000.000	3.400.000.000	-				1.500.000.000	1.500.000.000	
b	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	7.000.000.000	6.983.064.000	(16.936.000)				470.000.000	470.000.000	
c	CTMTQG Giám nghề bên vãng	14.536.000.000	14.529.800.000	(6.200.000)	500.000.000	500.000.000		3.966.000.000	3.966.000.000	
d	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	200.000.000	200.000.000	-				200.000.000	200.000.000	
e	Tuyển truyền	660.000.000	660.000.000	-						

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Văn phòng Liên minh Hợp tác xã Việt Nam				Trung tâm Khoa học Công nghệ và Môi trường			
					Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8=7-6					
f	Xây dựng mô hình	11.040.000.000	11.040.000.000	-	940.000.000	940.000.000			1.410.000.000	1.410.000.000		
g	Tổ chức Diễn đàn KTHH	1.400.000.000	1.400.000.000									
6	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	50.270.000.000	50.059.344.000	(210.656.000)	600.000.000	600.000.000	-		-	-	-	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50.270.000.000	50.059.344.000	(210.656.000)	600.000.000	600.000.000	-		-	-	-	
	Đào tạo Trung cấp nghề	4.500.000.000	4.500.000.000	-								
	Đào tạo cao đẳng	24.270.000.000	24.085.200.000	(184.800.000)								
	Đào tạo khác	6.200.000.000	6.196.500.000	(3.500.000)								
	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	6.500.000.000	6.498.684.000	(1.316.000)	600.000.000	600.000.000	-		-	-	-	
	Bồi dưỡng cán bộ HTX: Mã 0390-0394	5.000.000.000	4.998.684.000	(1.316.000)								
	Tập huấn, giám sát ...: Mã 0390-0405	500.000.000	500.000.000	-	100.000.000	100.000.000						
	Tuyên truyền, truyền thông về xây dựng nông thôn mới	1.000.000.000	1.000.000.000		500.000.000	500.000.000						
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp và An toàn lao động	8.800.000.000	8.778.960.000	(21.040.000)								

No.	Description of work	Date of work	Name of person doing work	Time taken	Cost of materials	Cost of labour	Total cost	Remarks
1	Excavation of 100 sq. ft.	1/1/20	John Doe	2 days	100.00	200.00	300.00	
2	Foundation work for 100 sq. ft.	2/1/20	John Doe	3 days	150.00	300.00	450.00	
3	Construction of 100 sq. ft. wall	3/1/20	John Doe	4 days	200.00	400.00	600.00	
4	Roofing work for 100 sq. ft.	4/1/20	John Doe	5 days	250.00	500.00	750.00	
5	Interior finishing for 100 sq. ft.	5/1/20	John Doe	6 days	300.00	600.00	900.00	
6	Exterior finishing for 100 sq. ft.	6/1/20	John Doe	7 days	350.00	700.00	1050.00	
7	Painting work for 100 sq. ft.	7/1/20	John Doe	8 days	400.00	800.00	1200.00	
8	Final inspection and cleanup	8/1/20	John Doe	1 day	50.00	100.00	150.00	
9	Total				1450.00	2900.00	4350.00	

Đơn vị: LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

Chương: 048

Số TT	Nội dung	Trung tâm Các Chương trình Kinh tế Xã hội			Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư			Tập chi Kinh doanh			Viện Phát triển Kinh tế hợp tác		
		Tổng số hiệu báo cáo quyết toán	Tổng số hiệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số hiệu báo cáo quyết toán	Tổng số hiệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số hiệu báo cáo quyết toán	Tổng số hiệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số hiệu báo cáo quyết toán	Tổng số hiệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2												
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí												
I	Số thu phí, lệ phí												
1	Lệ phí												
	Lệ phí...												
	Lệ phí...												
2	Phí												
	Phí ...												
	Phí ...												
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại												
I	Chi sự nghiệp.....												
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
2	Chi quản lý hành chính												
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước												
I	Lệ phí												
	Lệ phí...												
	Lệ phí...												
2	Phí												
	Phí ...												
	Phí ...												

Số TT	Nội dung	Trung tâm Các Chương trình Kinh tế Xã hội				Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư				Tập chí Kinh doanh			Viện Phát triển Kinh tế hợp tác		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2														
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước														
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.210.000.000	10.210.000.000	-		2.730.000.000	2.730.000.000	-		4.060.000.000	4.060.000.000	-	15.085.000.000	15.085.000.000	-
1	Chi quản lý hành chính	400.000.000	400.000.000	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ														
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	400.000.000	400.000.000												
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-		-	-	-		-	-	-	3.105.000.000	3.105.000.000	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-		-	-	-		-	-	-	1.305.000.000	1.305.000.000	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ												1.305.000.000	1.305.000.000	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng												1.800.000.000	1.800.000.000	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên														
3	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-		-	-	-		600.000.000	600.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên														
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									600.000.000	600.000.000		300.000.000	300.000.000	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên														
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-
	CTMTQG Giám nghề bền vững: Truyền thông giảm nghèo về Thông tin														
5	Chi hoạt động kinh tế	9.510.000.000	9.510.000.000	-		2.730.000.000	2.730.000.000	-		2.560.000.000	2.560.000.000	-	11.280.000.000	11.280.000.000	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên														
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.510.000.000	9.510.000.000	-		2.730.000.000	2.730.000.000	-		2.560.000.000	2.560.000.000	-	11.280.000.000	11.280.000.000	-
a	Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam	1.050.000.000	1.050.000.000			850.000.000	850.000.000								
b	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	3.290.000.000	3.290.000.000										1.830.000.000	1.830.000.000	
c	CTMTQG Giám nghề bền vững					940.000.000	940.000.000			500.000.000	500.000.000		6.870.000.000	6.870.000.000	
d	Hỗ trợ kinh phí hoạt động														
e	Tuyên truyền									660.000.000	660.000.000				

Số TT	Nội dung	Trung tâm Các Chương trình Kinh tế Xã hội			Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư			Tập chí Kinh doanh			Viện Phát triển Kinh tế hợp tác		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2												
f	Xây dựng mô hình	5.170.000.000	5.170.000.000		940.000.000	940.000.000					2.580.000.000	2.580.000.000	
g	Tổ chức Diễn đàn KITHT							1.400.000.000	1.400.000.000				
6	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	900.000.000	900.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	900.000.000	900.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-
	Đào tạo Trung cấp nghề												
	Đào tạo cao đẳng												
	Đào tạo khác												
	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
	Bồi dưỡng cán bộ HTX: Mã 0390-0394												
	Tập huấn, giám sát ... : Mã 0390-0405	300.000.000	300.000.000								100.000.000	100.000.000	
	Tuyên truyền, truyền thông về xây dựng nông thôn mới							500.000.000	500.000.000				
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp và An toàn lao động							400.000.000	400.000.000		300.000.000	300.000.000	

Đơn vị: LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
Chương: 048

Số TT	Nội dung	Trường Bài dưỡng cán bộ			Trường trung cấp KTKT và Đào tạo cán bộ HTX miễn Trung - Tây Nguyên			Trường trung cấp nghề và Đào tạo cán bộ HTX miễn Nam		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
I	Số thu phí, lệ phí									
1	Lệ phí									
	Lệ phí...									
	Lệ phí...									
2	Phí									
	Phí ...									
	Phí ...									
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại									
I	Chi sự nghiệp.....									
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
2	Chi quản lý hành chính									
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước									
I	Lệ phí									
	Lệ phí...									
	Lệ phí...									
2	Phí									
	Phí ...									
	Phí ...									

Số TT	Nội dung	Trường Bồi dưỡng cán bộ				Trường trung cấp KTKT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung - Tây Nguyên				Trường trung cấp nghề và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam			
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	
1	2												
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước												
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.800.000.000	10.796.500.000	(3.500.000)		4.450.000.000	4.427.644.000	(22.356.000)		5.220.000.000	5.196.864.000	(23.136.000)	
1	Chi quản lý hành chính	-	-			-	-			-	-		-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-			-	-			-	-		-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-			-	-			-	-		-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ												
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng												
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
3	Chi sự nghiệp môi trường	-	-			-	-			-	-		-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	-	-			-	-			-	-		-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			-	-			-	-		-
	CTMTQG Giám nghèo bền vững: Truyền thông giám nghèo về Thông tin												
5	Chi hoạt động kinh tế	350.000.000	350.000.000	-		-	-			2.820.000.000	2.796.864.000	(23.136.000)	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	350.000.000	350.000.000	-		-	-			2.820.000.000	2.796.864.000	(23.136.000)	
a	Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam												
b	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới												
c	CTMTQG Giám nghèo bền vững	350.000.000	350.000.000							1.410.000.000	1.393.064.000	(16.936.000)	
d	Hỗ trợ kinh phí hoạt động									1.410.000.000	1.403.800.000	(6.200.000)	
e	Tuyên truyền												

Số TT	Nội dung	Trường Bồi dưỡng cán bộ			Trường trung cấp KTKT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung - Tây Nguyên			Trường trung cấp nghề và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
f	Xây dựng mô hình									
g	Tổ chức Diễn đàn KTIHT									
6	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	10.450.000.000	10.446.500.000	(3.500.000)	4.450.000.000	4.427.644.000	(22.356.000)	2.400.000.000	2.400.000.000	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.450.000.000	10.446.500.000	(3.500.000)	4.450.000.000	4.427.644.000	(22.356.000)	2.400.000.000	2.400.000.000	-
	Đào tạo Trung cấp nghề				2.700.000.000	2.700.000.000		1.800.000.000	1.800.000.000	
	Đào tạo cao đẳng									
	Đào tạo khác	6.200.000.000	6.196.500.000	(3.500.000)						
	Chương trình MTOG Xây dựng nông thôn mới	4.250.000.000	4.250.000.000	-	250.000.000	248.684.000	(1.316.000)	500.000.000	500.000.000	-
	Bồi dưỡng cán bộ HTX: Mã 0390-0394	4.250.000.000	4.250.000.000		250.000.000	248.684.000	(1.316.000)	500.000.000	500.000.000	
	Tập huấn, giám sát ... : Mã 0390-0405						-			
	Tuyên truyền, truyền thông về xây dựng nông thôn mới						-			
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp và An toàn lao động				1.500.000.000	1.478.960.000	(21.040.000)	100.000.000	100.000.000	

Đơn vị: LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

Chương: 048

Số TT	Nội dung	Trường cao đẳng KTKT Trung ương			Trường cao đẳng Kỹ thuật - Mỹ nghệ Việt Nam			Trường cao đẳng KTKT Bắc Bộ		
		Tổng số hiệu báo cáo quyết toán	Tổng số hiệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số hiệu báo cáo quyết toán	Tổng số hiệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số hiệu báo cáo quyết toán	Tổng số hiệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
I	Số thu phí, lệ phí									
1	Lệ phí									
	Lệ phí...									
	Lệ phí...									
2	Phí									
	Phí...									
	Phí...									
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại									
I	Chi sự nghiệp.....									
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
2	Chi quản lý hành chính									
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước									
I	Lệ phí									
	Lệ phí...									
	Lệ phí...									
2	Phí									
	Phí...									
	Phí...									

Số TT	Nội dung	Trường cao đẳng KTKT Trung ương				Trường cao đẳng Kỹ thuật - Mỹ nghệ Việt Nam				Trường cao đẳng KTKT Bắc Bộ			
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	
1	2												
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước												
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.122.000.000	10.937.200.000	(184.800.000)		11.400.000.000	11.400.000.000	-		8.248.000.000	8.248.000.000	-	
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-		-	-	-		-	-	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-		-	-	-		-	-	-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-		-	-	-		-	-	-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ												
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng												
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
3	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-		-	-	-		-	-	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	-	-	-		-	-	-		-	-	-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-		-	-	-		-	-	-	
	CTMTQG Giám nghề bên vãng. Truyền thông giám nghề về Thông tin												
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-		-	-	-		-	-	-	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-		-	-	-		-	-	-	
a	Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam												
b	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới												
c	CTMTQG Giám nghề bên vãng												
d	Hỗ trợ kinh phí hoạt động												
e	Tuyên truyền												

Số TT	Nội dung	Trường cao đẳng KTKT Trung ương			Trường cao đẳng Kỹ thuật - Mỹ nghệ Việt Nam			Trường cao đẳng KTKT Bắc Bộ		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
f	Xây dựng mô hình									
g	Tổ chức Diễn đàn KTHH									
6	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	11.122.000.000	10.937.200.000	(184.800.000)	11.400.000.000	11.400.000.000	-	8.248.000.000	8.248.000.000	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.122.000.000	10.937.200.000	(184.800.000)	11.400.000.000	11.400.000.000	-	8.248.000.000	8.248.000.000	-
	Đào tạo Trung cấp nghề									
	Đào tạo cao đẳng	11.122.000.000	10.937.200.000	(184.800.000)	7.900.000.000	7.900.000.000		5.248.000.000	5.248.000.000	
	Đào tạo khác									
	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bồi dưỡng cán bộ HTX: Mã 0390-0394									
	Tập huấn, giám sát ...: Mã 0390-0405									
	Tuyên truyền, truyền thông về xây dựng nông thôn mới									
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp và An toàn lao động				3.500.000.000	3.500.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000	

